

mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo N sống cùng nhà và là con dâu của người bị hại (ông Q); vợ đã mất nên hiện ông Q chung sống với bà T tại tầng 2 ngôi nhà. Khoảng 09 giờ ngày 14/10/2019, lợi dụng lúc ông Q, bà T đi vắng, bị cáo đã vào phòng ngủ của ông bà lấy của ông Q số tiền 252.000.000đ, 12,3 cây vàng và một số đồ nữ trang; lấy của bà T số tiền 12.000.000đ; 01 chiếc lắc tay bằng kim loại màu vàng đính đá màu trắng, 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng đính đá màu trắng. Một ngày sau, bị cáo trả lại cho ông Q và bà T toàn bộ số tiền cùng nữ trang, sau đó đến Công an quận E đầu thú và khai nhận hành vi phạm tội.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo khai:

Sau khi kết hôn anh A , vợ chồng bị cáo sống cùng bố mẹ chồng là ông Q và bà D. Năm 2016 bà Tuyết chết, sau đó ông Q có quan hệ tình cảm nên chung sống với bà T tại nhà. Khoảng 09 giờ ngày 14/10/2019, biết ông Q, bà T đi vắng, bị cáo đã vào phòng ngủ của ông Q, mục đích để tìm đăng ký kết hôn xem hai người đã đăng ký kết hôn chưa. Bị cáo lấy chìa khoá tủ để ở ngăn tủ đựng quần áo thứ 3 và mở ngăn đầu tiên của tủ tivi thì thấy số tiền 250.000.000đ. Bị cáo tiếp tục mở các hộp giấy trong ngăn kéo thì phát hiện trong hộp giấy màu xanh có nhiều loại nữ trang và 12,3 cây vàng 9999. Bị cáo sợ bà T kết hôn với ông Q thì vợ chồng bị cáo sẽ không được thừa hưởng tài sản nên đã nảy sinh việc chiếm đoạt số tài sản trên. Bị cáo mở tiếp ngăn kéo tủ quần áo thì thấy 01 chiếc ví da màu nâu của bà T bị cáo lấy các tài sản: 12.000.000đ, 01 nhẫn vàng đính đá màu trắng, 01 lắc tay bằng vàng, rồi cất chiếc ví vào vị trí ban đầu. Số vàng và nữ trang lấy được bị cáo cho vào chiếc túi nilon màu đen mang lên phòng ngủ của vợ chồng bị cáo, còn số tiền bị cáo giấu vào túi sách của con gái. Sau khi lấy các tài sản bị cáo đã vứt các hộp giấy và túi đựng đồ nữ trang ra nhà mục đích là để mọi người không nghi ngờ bị cáo. Đồng thời cầm viên đá mài lên mở cửa ban công tầng hai ra ngoài đập vỡ một ô cửa kính sát với tay nắm cửa nhằm mục đích tạo hiện trường giả. Tiếp đến, bị cáo mang 12,3 cây vàng lấy của ông Q mang đến cửa hàng Q1, địa chỉ: Số nhà 139, đường Q2, phường Q3, quận Q4, Hà Nội bán được khoảng 510.000.000đ. Sau đó, bị cáo mang tổng số tiền là 815.000.000đ (Trong đó bao gồm số tiền lấy được của ông Q, bà Thuý cùng với tiền của bị cáo) gửi vào tài khoản 19034222398013 của bị cáo, mở tại ngân hàng Techcombank. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, bà T về nhà phát hiện bị mất trộm đã gọi điện thoại báo cho ông Q và nói cho bị cáo biết. Sau đó, bị cáo và ông Q đến Công an phường W, quận E trình báo sự việc. Sau khi trình báo, bị cáo sợ bị phát hiện nên đã tìm cách

trả lại tài sản cho ông Q. Bị cáo đã lấy tờ giấy A4 viết khác nét chữ của mình nhằm đánh lạc hướng Cơ quan điều tra, có nội dung: “Xin lỗi chú, trong lúc rối trí cháu đã làm điều dại dột, vì mẹ cháu đang ốm nặng, nên cháu làm liều, mong chú tha thứ cho cháu con đường sống, mẹ cháu đang ung thư nằm viện K, cháu sẽ trả lại số tiền đã dùng”. Ngày 15/10/2019, bị cáo dùng dịch vụ Internet Banking chuyển khoản 600.000.000đ đến tài khoản của chị U (sinh năm 1994; trú tại xóm U1, xã U2, huyện U3, Hà Nội), là người làm cùng bị cáo và nhờ chị U rút đưa cho mình, khi nhờ chuyển và rút bị cáo không nói chị U không biết nguồn gốc số tiền. Bị cáo cho số tiền trên cùng toàn bộ số trang sức đã trộm cắp được và tờ giấy A4 trên vào túi nilon màu đen với ý định để trả lại cho ông Q. Hồi 13 giờ 36 phút ngày 15/10/2019, khi thấy không có ai ở nhà, bị cáo đã đi lên tầng 2 ném túi nilon đựng số tài sản trên xuống chậu cây cảnh trước cửa nhà. Đến khoảng 17 giờ cùng ngày, bị cáo giả vờ đi ra quét sân và nói với anh A: “Sao ai vứt rác ở đây?” và nhặt túi lên đưa cho anh A xem và gọi điện báo cho ông Q biết là đã có người trả lại tiền.

Khoảng 08 giờ ngày 16/10/2019, bị cáo tiếp tục chuyển khoản 295.000.000đ cho chị S (sinh năm 1990; trú tại xã S1, huyện S2, tỉnh S3) là người làm cùng bị cáo và nhờ chị S rút đưa cho mình, khi nhờ chuyển và rút bị cáo không nói chị S không biết nguồn gốc số tiền. Chị S đã rút và gói 275.000.000đ vào túi nilon màu đỏ nhờ xe ôm mang đến cho bị cáo. Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, bị cáo lấy số tiền trên mang đưa cho ông Q và nói: “Con tưởng người ta chuyển mỹ phẩm nhưng không phải, chắc ai đó trả lại tiền”.

Kết luận định giá tài sản số 225 ngày 22/10/2019 của Hội đồng định giá quận E định giá đối với số tài sản (Do bị cáo chiếm đoạt, có phụ lục kèm theo) có tổng trị giá 565.600.000đ.

Kết luận định giá tài sản số 226 ngày 22/10/2019 của Hội đồng định giá quận E định giá đối với số tài sản là 01 chiếc lắc tay bằng kim loại đính đá và 01 chiếc nhẫn bằng kim loại đính đá có tổng trị giá 14.770.000đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 358/2020/HS-ST ngày 15/9/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tuyên bố bị cáo N phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo N 03 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được trừ ngày tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/10/2019 đến ngày 25/10/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2020, bị cáo N làm đơn kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như bản án đã

nêu; bị cáo trình bày thực chất tài sản mà bị cáo lấy của ông Q là tài sản của mẹ chồng đã mất để lại cho gia đình bị cáo nhưng ông Q đang quản lý; bị cáo không có ý định chiếm đoạt tài sản từ trước nhưng khi lục tìm đăng ký kết hôn thì lại thấy tài sản; xuất phát từ suy nghĩ ích kỷ, nông nổi (do sợ ông Q lấy vợ mới thì vợ chồng bị cáo sẽ không được nhận tài sản) nên bị cáo đã nhất thời phạm tội, bị cáo thấy có lỗi với bố chồng nhưng ban đầu nhận thức chỉ vi phạm pháp luật đối với việc lấy trộm tài sản của cô T, nay bị cáo đã hiểu và rất hối hận về hành vi của mình; bị cáo lần đầu vi phạm pháp luật, hiện chuẩn bị sinh con, tâm lý và sức khỏe không ổn định nên mong được khoan hồng, cho bị cáo hưởng án treo để sinh con và tự cải tạo tại địa phương.

Ông Q (người bị hại) trình bày phần lớn tài sản bị cáo chiếm đoạt đã được ông và gia đình thống nhất cho vợ chồng bị cáo sau khi vợ ông (mẹ chồng bị cáo) mất, sau đó có thiết lập văn bản được các thành viên trong gia đình ký tên (đã nộp cho cơ quan điều tra); thực tế vợ chồng bị cáo đã được phân chia tài sản, biết vị trí cất giữ tài sản và cùng có trách nhiệm quản lý khối tài sản chung trong gia đình. Bị cáo là con dâu của ông, trước nay luôn chăm lo công việc gia đình, nhưng không ngờ lại xảy ra sự việc trên. Ông Q tự nhận có một phần lỗi do ông chưa khéo léo trong quan hệ gia đình dẫn đến hậu quả đáng tiếc; tuy nhiên ngay sau khi lấy tài sản bị cáo đã trả lại toàn bộ nên đề nghị xem xét nguyên nhân, động cơ, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội (mong chỉ quy kết cho bị cáo đối với tài sản của cô T) và hoàn cảnh gia đình, Nhưng đang mang thai cháu nội thứ ba của ông, mong được pháp luật khoan hồng, cho bị cáo được hưởng án treo.

Người bị hại là bà T cũng trình bày hành vi của bị cáo chỉ mang tính nhất thời, do suy nghĩ nông cạn và một phần do nhận thức, tâm lý không ổn định và hoàn cảnh tác động, hiện bị cáo mang thai sắp đến ngày sinh nên đề nghị xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Sau khi phân tích nội dung liên quan đến kháng cáo, cho rằng bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, trong đó tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự chưa được cấp sơ thẩm áp dụng; bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, người bị hại đều xin khoan hồng cho bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, cho bị cáo hưởng án treo.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến điều kiện phạm tội của bị cáo là nhất thời, bị cáo là con của người bị hại, chung sống cùng nhà, sau khi phạm tội đã trả lại toàn bộ tài sản chiếm đoạt, có nhân thân tốt, gia đình có ông nội bị cáo là liệt sỹ nên đề nghị giảm nhẹ và cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được

tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác đã được thẩm tra nên đủ cơ sở kết luận: Hành vi chiếm đoạt tài sản của ông Q và bà T mà bị cáo thực hiện vào ngày 14/10/2019 bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 173 Bộ luật Hình sự là đúng.

[2] Xét kháng cáo thấy rằng:

[2.1] Trong vụ án này, bị cáo là con dâu cùng chung sống trong nhà của người bị hại; xuất phát từ tâm lý tò mò muốn xem bố chồng đã có đăng ký kết hôn với bà T chưa nên bị cáo kiểm tra tủ, sau đó nảy sinh ý định và chiếm đoạt toàn bộ tiền và tài sản trong tủ (tài sản do ông Q quản lý là 252.000.000đ, 12,3 cây vàng 9999 và một số đồ nữ trang; tài sản của bà T là số tiền 12.000.000đ, 01 chiếc lắc tay bằng kim loại màu vàng đính đá màu trắng, 01 chiếc nhẫn bằng kim loại màu vàng đính đá màu trắng). Bị cáo và ông Q đều thống nhất trình bày tài sản chiếm đoạt của ông Q gồm 252.000.000đ, 12,3 cây vàng 9999 và một số đồ nữ trang là di sản của vợ ông Q, đã được ông Q họp gia đình thống nhất cho vợ chồng bị cáo; bị cáo biết vị trí cất giữ tài sản và cùng có trách nhiệm quản lý khối tài sản chung trong gia đình; nhìn thấy khối tài sản trong lúc ông Q chuẩn bị kết hôn nên bị cáo nhất thời phạm tội.

Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù lời khai của bị cáo, bị hại phù hợp với tài liệu về việc phân chia tài sản của gia đình nhưng tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, ông Q vẫn là người quản lý tài sản và chưa bàn giao cho vợ chồng bị cáo, vì vậy bị cáo vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình đối với toàn bộ tài sản đã chiếm đoạt. Việc bị cáo và gia đình trình bày nhận thức pháp luật và đề nghị không xem xét trách nhiệm hình sự đối với phần tài sản mà mẹ chồng bị cáo để lại là không có căn cứ.

[2.2] Trong vụ án này, bị cáo và người bị hại có quan hệ gia đình, phần lớn tài sản bị chiếm đoạt chính là di sản của mẹ chồng để lại; ông Q xác nhận đã cho con toàn bộ nhưng vẫn quản lý tài sản, hậu quả xảy ra cũng có một phần sơ suất của người bị hại trong việc quản lý tài sản. Tuy nhiên, khi chưa bị Cơ quan điều tra phát hiện xử lý thì bị cáo đã trả lại toàn bộ tài sản chiếm đoạt cho người bị hại và đến Công an đầu thú, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội; hậu quả đã được khắc phục ngay và toàn bộ. Bị cáo lần đầu vi phạm pháp luật; thành khẩn nhận tội thể hiện sự ăn năn hối hận về hành vi phạm tội của mình; hành vi phạm tội mang tính nhất thời, cả hai người bị hại đều tha thiết xin cho bị cáo hưởng án treo; bị cáo xuất trình tài liệu bị cáo có ông nội là liệt sỹ, bản thân hiện đang mang thai tháng thứ tám. Như vậy, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nơi cư trú rõ ràng, ổn định; tình trạng bị cáo lại đang mang thai chuẩn bị đến ngày sinh, gia đình bị hại

cũng cam kết tạo điều kiện để bị cáo tự cải tạo thành người tốt nên việc cách ly bị cáo trong tình huống hiện nay không còn mang tính cấp thiết. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, cho bị cáo hưởng án treo, tạo điều kiện để bị cáo tự cải tạo tại địa phương nhằm thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo N; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 358/2020/HS-ST ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đối với bị cáo N.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 173, điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo N 03 (Ba) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 30/6/2021).

Giao bị cáo N cho Ủy ban nhân dân phường W, quận E, thành phố Hà Nội để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

2. Về án phí: Bị cáo N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- UBND phường W, quận E,
thành phố Hà Nội (để thực hiện);
- Bị cáo (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Xuân

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Anh Tài

Võ Hồng Sơn

Nguyễn Thị Thanh Xuân

